

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2019

	Mã số	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.550.906.990.427	3.647.447.122.333
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	107.753.782.383	170.381.283.497
Tiền	111		48.753.782.383	123.881.283.497
Các khoản tương đương tiền	112		59.000.000.000	46.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	334.480.000.000	358.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	02b	334.480.000.000	358.480.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.728.107.969.325	1.635.529.942.729
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.580.302.930.706	1.485.274.967.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.933.042.773	51.633.183.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	04	90.105.961.897	108.416.837.792
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.434.141.481)	(9.995.221.481)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		200.175.430	200.175.430
Hàng tồn kho	140	05	1.316.015.925.770	1.444.584.212.284
Hàng tồn kho	141		1.327.400.359.168	1.456.048.771.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.384.433.398)	(11.464.559.621)
Tài sản ngắn hạn khác	150		64.549.312.949	38.471.683.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.791.720.698	2.390.451.164
Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.512.379.857	30.913.953.423
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4.245.212.394	5.167.279.236
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.145.185.414.636	2.066.142.351.495
Các khoản phải thu dài hạn	210		125.785.628	125.785.628
Phải thu dài hạn khác	216		125.785.628	125.785.628
Tài sản cố định	220		315.141.200.272	319.978.997.066
Tài sản cố định hữu hình	221	06	230.469.394.435	234.796.319.936
- Nguyên giá	222		487.927.526.421	485.650.107.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.458.131.986)	(250.853.788.024)
Tài sản cố định vô hình	227	07	84.671.805.837	85.182.677.130
- Nguyên giá	228		92.339.368.508	92.339.368.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.667.562.671)	(7.156.691.378)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2019

	Mã số	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.928.366.268	3.714.852.419
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	8.928.366.268	3.714.852.419
Đầu tư tài chính dài hạn	250	02c	1.771.140.061.621	1.690.009.822.314
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		921.555.321.847	874.902.662.452
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		833.111.721.111	797.248.443.111
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.526.981.337)	(15.141.283.249)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	33.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		49.850.000.847	52.312.894.068
Chi phí trả trước dài hạn	261	09	49.850.000.847	52.312.894.068
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.696.092.405.063	5.713.589.473.828
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.976.295.759.891	3.052.574.892.618
Nợ ngắn hạn	310		2.918.569.429.531	2.995.996.812.258
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	1.312.585.180.081	1.484.071.791.794
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.262.164.387	78.420.136.668
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	7.554.135.242	3.004.970.471
Phải trả người lao động	314		10.056.477.433	22.999.926.373
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	8.506.637.700	7.820.906.723
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.631.112.587	3.352.596.146
Phải trả ngắn hạn khác	319	13a	41.455.882.468	45.751.854.906
Vay ngắn hạn	320	14a	1.461.913.969.683	1.333.947.139.426
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.603.869.950	16.627.489.751
Nợ dài hạn	330		57.726.330.360	56.578.080.360
Phải trả dài hạn khác	337	13b	13.081.041.754	13.081.041.754
Vay dài hạn	338	14b	43.100.070.000	41.951.820.000
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/3/2019

	Mã số	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.719.796.645.172	2.661.014.581.210
Vốn chủ sở hữu	410	15	2.719.796.645.172	2.661.014.581.210
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.053.164.863	23.824.230.171
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.864.368.525	3.620.375.973
Quỹ đầu tư phát triển	418		149.472.751.146	149.758.376.786
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		449.085.442	449.085.441
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		541.668.144.731	487.725.132.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		485.086.803.672	313.053.461.987
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.581.341.059	174.671.670.330
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		170.026.608.723	165.374.858.780
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.696.092.405.063	5.713.589.473.828

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.285.717.795.285	1.370.271.881.618
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.221.304.622	5.917.519.130
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.279.496.490.663	1.364.354.362.488
Giá vốn hàng bán	11	1.175.405.088.153	1.250.558.867.930
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	104.091.402.510	113.795.494.558
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.594.885.770	14.209.328.786
Chi phí tài chính	22	21.067.727.854	30.835.503.262
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	18.542.550.490	19.979.255.905
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	43.471.978.083	34.119.968.496
Chi phí bán hàng	25	55.724.742.833	61.479.380.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.912.629.666	29.670.010.735
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	65.453.166.010	40.139.897.291
Thu nhập khác	31	100.163.621	2.017.680.370
Chi phí khác	32	1.134.555.348	237.250.755
Lợi nhuận khác	40	(1.034.391.727)	1.780.429.615
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	64.418.774.283	41.920.326.906
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.008.763.940	3.861.235.324

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	61.410.010.343	38.059.091.582
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	56.564.971.031	32.596.083.659
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	4.845.039.312	5.463.007.923
Lãi trên cổ phiếu	70	239	138

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán Trưởng

Trần Anh Tuấn

Phó Tổng Giám Đốc

Hàn Thị Khánh Vinh

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	64.418.774.283	41.920.326.906
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.432.124.305	12.006.866.904
Các khoản dự phòng	03	2.744.491.865	11.942.611.464
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.252.077)	95.858.760
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.669.930.466)	(48.438.180.809)
Chi phí lãi vay	06	18.542.550.490	19.979.255.905
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.462.758.400	37.506.739.130
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(135.654.199.301)	(85.147.084.852)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	128.648.412.737	(146.038.789.243)
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(185.419.335.647)	87.234.917.610
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.938.376.313)	(1.388.218.226)
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.341.908.699)	(21.293.302.245)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.537.579.267)	(7.761.616.539)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.023.619.801)	(9.333.104.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(212.803.847.891)	(146.220.458.421)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.726.892.031)	(12.242.604.859)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.842.389.006
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	224.480.000.000	(170.480.000.000)
Tiền thu hồi do bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(200.480.000.000)	158.480.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.432.014.800)	
Thu tiền lãi tiền gửi và cổ tức	27	15.348.921.232	9.318.895.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.809.985.599)	(12.081.320.156)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm nay	Quý I năm trước
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	33.489.084.042	243.124.010
Tiền thu từ đi vay	33	991.396.311.198	1.650.250.568.846
Tiền trả nợ gốc vay	34	(862.281.230.941)	(1.566.367.893.716)
Tiền trả cổ tức	36	(2.623.084.000)	(10.092.945.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	159.981.080.299	74.032.853.640
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(62.632.753.191)	(84.268.924.937)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.381.283.497	256.025.872.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.252.077	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>107.753.782.383</u>	<u>171.756.947.954</u>

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hằng

Trần Anh Tuấn

Hàn Thị Khánh Vinh

Đinh Xuân Hân

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần kể từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty quý I năm 2019 bao gồm Tổng công ty Dược Việt Nam – CTCP và các công ty con của Tổng Công ty:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Địa chỉ	31/03/2019 và 01/01/2019	% quyền biểu quyết
		% sở hữu	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	65,41%	65,41%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	TP Hồ Chí Minh	66,35%	66,35%
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Đà Nẵng	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào	Viêng Chăn - Lào	62,17%	93,70%

Tại ngày 31/03/2019, Tổng Công ty và các công ty con có 8 công ty liên kết (01/01/2019: 8 công ty liên kết)

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài hợp nhất này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư mà có thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá trị hợp lý của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	10 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ Dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản khi cổ phần hóa Tổng Công ty được Nhà nước phê duyệt. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn**a) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Tổng Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

9. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c) Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh hưởng lợi nhuận cố định

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Tổng Công ty được hưởng lợi nhuận cố định được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số vốn góp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và tỷ lệ lợi tức áp dụng.

d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới là các công ty liên kết của Tổng Công ty.

IV. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.633.241.255	12.021.559.730
Tiền gửi ngân hàng	41.120.541.128	111.859.723.767
Các khoản tương đương tiền	59.000.000.000	46.500.000.000
Cộng	<u>107.753.782.383</u>	<u>170.381.283.497</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	334.480.000.000	358.480.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn		
Trái phiếu	33.000.000.000	33.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Dược Danapha, một công ty liên kết của Tổng Công ty, phát hành có mệnh giá là 10 triệu VND/trái phiếu với kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 4 tháng 5 năm 2018 và lãi suất danh nghĩa là 0%. Tại ngày đáo hạn, Tổng Công ty được lựa chọn nhận hoàn trả gốc hoặc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo tỷ lệ 1 trái phiếu bằng 500 cổ phiếu. Tổng Công ty cũng không được phép chuyển nhượng trái phiếu trong thời gian chưa đến hạn chuyển đổi

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

b) Đầu tư tài chính dài hạn – Công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số 01/01/2019			
	% số hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu		% số hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
			VND	VND			VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Sanofi-Synthelabo	30,00%	30,00%	361.633.795.443	(**)	30,00%	30,00%	333.184.351.237	(**)
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm (*)	22,87%	22,87%	320.692.842.429	599.166.431.000	22,87%	22,87%	312.384.315.712	688.476.144.300
Công ty CP Dược Danapha	29,86%	29,86%	117.821.403.907	(**)	29,86%	29,86%	116.136.321.122	(**)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	28,43%	44.317.884.350		28,43%	28,43%	44.512.764.649	
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 (*)	22,07%	22,07%	52.234.886.041	145.799.808.000	24,82%	24,82%	44.347.308.604	143.437.330.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế VN	41,15%	41,15%	16.552.198.471	(**)	41,15%	41,15%	16.007.890.194	(**)
Công ty CP Dược Danapha-Nanosome	25,00%	25,00%	4.407.605.941	(**)	25,00%	25,00%	4.435.005.669	(**)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(**)	19,91%	30,00%	3.894.705.265	(**)
Cộng			921.555.321.847	(**)			874.902.662.452	(**)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCPC

Số 12 Ngõ 6 Tố Hữu, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Sanofi Việt Nam	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)	15,00%	15,00%	173.000.000.000	-	(**)
Công ty CP Hoà - Dược phẩm Mekophar (*)	18,34%	18,43%	171.870.211.417	-	199.038.199.800	18,34%	18,34%	171.870.211.417	-	206.124.976.200
Công ty CP Dược phẩm OPC (*)	13,40%	13,40%	139.411.862.876	-	178.132.500.000	13,40%	13,40%	139.411.862.876	-	176.707.440.000
Công ty CP Dược phẩm TWI-Pharabaco	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)	14,25%	14,25%	69.305.080.876	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Vidipha (*)	14,38%	14,43%	48.398.631.589	-	63.627.108.000	14,38%	14,43%	48.398.631.589	-	59.569.727.200
Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex (*)	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(14.742.222.460)	31.280.693.400	10,23%	10,23%	46.022.915.860	(12.214.489.660)	33.808.426.200
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)	9,90%	9,90%	37.739.465.978	-	(**)
Công ty CP phát triển đô thị Đông Dương	2,53%	Không có	29.000.000.000	-	(**)	2,53%	Không có	29.000.000.000	-	(**)
Công ty CPDP CPC1 Hà Nội	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(**)	10,75%	16,43%	20.443.659.675	-	(**)
Công ty CP dược phẩm TW2	6,78%	6,78%	11.861.708.288	(58.853.288)	11.802.855.000	6,78%	6,78%	11.861.708.288	-	13.566.500.000
Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)	11,37%	11,37%	11.611.996.106	-	(**)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị	Số cuối kỳ				Số đầu năm					
	% số hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% số hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Công ty CP Bao bì Dược	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)	15,00%	15,00%	11.370.153.435	-	(**)
Công ty CP Dược Trung Ương Medipharco (*)	15,02%	15,02%	9.231.455.589	(1.725.905.589)	7.505.550.000	15,02%	15,02%	9.231.455.589	(2.926.793.589)	6.304.662.000
Công ty CP Y Dược Phẩm Việt Nam	8,75%	10,52%	7.808.598.673	-	(**)	8,75%	10,52%	7.808.598.673	-	(**)
Công ty CP Hoá Dược Việt Nam	7,76%	7,76%	4.763.803.820	-	(**)	7,76%	7,76%	4.763.803.820	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)	5,73%	5,73%	3.466.940.866	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	0,73%	1,11%	971.029.662	-	(**)	0,69%	1,06%	971.029.662	-	(**)
Công ty CP Dược và DVTM Tuyên Quang	15,34%	23,20%	670.269.026	-	(**)	16,12%	24,40%	670.269.026	-	(**)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	0,10%	0,16%	300.659.375	-	(**)	0,10%	0,16%	300.659.375	-	(**)
Các công ty khác			7.636.398.000		(**)					
Đầu tư khác (***)			28.226.880.000		(**)					
Cộng			833.111.721.111	(16.526.981.337)	(**)			797.248.443.111	(15.141.283.249)	(**)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân của các cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và giá tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài hợp nhất do các khoản đầu tư không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (***) Trong quý I/2019 Tổng Công ty đầu tư mua cổ phần của Công ty cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar phát hành cho cổ đông hiện hữu. Đến ngày 31/3/2019 Công ty chưa hoàn thành việc phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bệnh viện K	6.462.667.250	9.979.611.564
Bệnh viện Bạch Mai	25.317.107.847	66.501.049.164
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	11.131.124.669	16.916.086.158
Công ty TNHH Thiết bị y tế Thành Công	20.305.983.509	27.546.285.132
Bệnh viện Chợ Rẫy	122.409.878.162	84.424.643.193
Bệnh viện TW Huế	28.450.029.753	7.925.280.289
Công ty CPDP Hiệp Bách Niên	19.191.983.774	5.344.909.894
Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	6.264.928.522	8.211.126.462
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Toàn Hà	-	19.911.109.008
Bệnh viện đa khoa tỉnh Hòa Bình	5.268.573.676	6.583.668.176
Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	7.492.117.304	7.129.448.600
Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	-	6.541.872.139
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	9.554.654.695	6.257.748.685
Bệnh viện Hữu nghị	5.968.775.280	7.586.771.520
Bệnh viện Tim Hà Nội	3.191.833.176	17.016.826.700
Viện huyết học và truyền máu Trung ương	28.795.028.351	22.242.458.751
Khách hàng khác	1.280.498.244.738	1.165.156.072.373
Cộng	<u>1.580.302.930.706</u>	<u>1.485.274.967.808</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lợi nhuận HĐ HTKD	7.194.600.000	7.194.600.000
Phải thu về cổ tức	1.677.927.164	5.566.094.164
Phải thu lãi tiền gửi	4.141.120.330	5.484.871.508
Phải thu các khoản tạm ứng	4.585.907.937	3.334.557.322
Tiền hàng nhập khẩu ủy thác	30.029.401.924	28.746.477.800
Hỗ trợ bán hàng và giảm giá hàng mua	-	24.454.853.316
Ký cược ký quỹ	10.366.041.076	9.574.158.362
Phải thu khác	32.110.963.466	24.061.225.320
Cộng	90.105.961.897	108.416.837.792

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.473.250.000	-	61.217.665.688	
Nguyên liệu, vật liệu	13.660.447.302	-	34.763.251.377	
Công cụ, dụng cụ	38.360.000	-	4.134.589.840	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.216.916.611	-	5.404.658.927	
Thành phẩm	8.324.921.180	-	17.269.601.186	(197.852.214)
Hàng hóa	1.299.686.464.075	(11.384.433.398)	1.333.259.004.887	(11.266.707.407)
Hàng gửi bán		-		
	1.327.400.359.168	(11.384.433.398)	1.456.048.771.905	(11.464.559.621)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	87.155.406.634	5.183.961.874	92.339.368.508
Số dư cuối kỳ	<u>87.155.406.634</u>	<u>5.183.961.874</u>	<u>92.339.368.508</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.485.835.027	3.670.856.351	7.156.691.378
Khấu hao trong kỳ	458.570.184	52.301.109	510.871.293
Số dư cuối kỳ	<u>3.944.405.211</u>	<u>3.723.157.460</u>	<u>7.667.562.671</u>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	83.669.571.607	1.513.105.523	85.182.677.130
Số dư cuối kỳ	<u>83.211.001.423</u>	<u>1.460.804.414</u>	<u>84.671.805.837</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tó, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyên	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	296.708.882.214	118.481.550.540	60.284.282.996	7.656.244.080	2.519.148.130	485.650.107.960
Mua sắm mới	-	-	1.359.378.182	-	-	1.359.378.182
Chuyển từ XD/CB dở dang	-	1.154.000.000	-	-	-	1.154.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(307.007.340)	-	-	(307.007.340)
Tặng Giảm khác	-	71.047.619	-	-	-	71.047.619
Số dư cuối kỳ	296.708.882.214	119.706.598.159	61.336.653.838	7.656.244.080	2.519.148.130	487.927.526.421

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	138.455.282.041	61.248.099.230	43.325.713.262	5.444.338.518	2.380.354.973	250.853.788.024
Khấu hao trong kỳ	3.562.520.045	2.231.477.685	940.450.670	154.247.410	32.557.202	6.921.253.012
Tặng giảm khác	-	-	-	-	(9.901.710)	(9.901.710)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(307.007.340)	-	-	(307.007.340)

Số dư cuối kỳ	142.017.802.086	63.479.576.915	43.959.156.592	5.598.585.928	2.403.010.465	257.458.131.986
----------------------	------------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	------------------------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	158.253.600.173	57.233.451.310	16.958.569.734	2.211.905.562	138.793.157	234.796.319.936
Số dư cuối kỳ	154.691.080.128	56.227.021.244	17.377.497.246	2.057.658.152	116.137.665	230.469.394.435

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	3.714.852.419	83.790.976.335
Tăng trong kỳ	6.367.513.849	11.711.830.568
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình		
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.154.000.000)	(1.733.972.001)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(63.490.909)
Số dư cuối kỳ	<u>8.928.366.268</u>	<u>93.705.343.993</u>
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án công trình tòa nhà văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam tại 178 Điện Biên Phủ, TP. Hồ Chí Minh	162.960.000	116.400.000
Máy móc chờ lắp đặt	-	1.434.000.000
Kho Tân Tạo - TP. Hồ Chí Minh	-	927.476.509
Các dự án công trình khác	8.765.406.268	1.236.975.910
Cộng	<u>8.928.366.268</u>	<u>3.714.852.419</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Giá trị lợi thế kinh doanh		Chi phí đất trả trước		Công cụ và dụng cụ		Chi phí sửa chữa TSCĐ		Chi phí trả trước khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.474.312.525		32.437.199.667		3.187.039.306		1.614.250.000		4.600.092.570		52.312.894.068	
Tăng trong kỳ	-		-		1.394.557.424		-		1.128.922.089		2.523.479.513	
Phân bổ trong kỳ	-		(3.123.818.808)		(1.250.308.469)		(146.750.000)		(465.495.457)		(4.986.372.734)	
Số dư cuối kỳ	10.474.312.525		29.313.380.859		3.331.288.261		1.467.500.000		5.263.519.202		49.850.000.847	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hyphens Pharma Pte.Ltd	-	124.214.460.993
Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	48.531.814.389	54.298.335.109
Công ty TNHH IDS Medical Systems Việt Nam	-	108.181.417.253
JW Pharmaceutical Corporation	-	12.365.973.702
Mdc Marketing Services Sdn.Bhd	21.165.275.429	32.614.459.759
Growena Impex Company	11.816.641.126	20.106.066.246
Pharmaceutical Work Polpharma S.A	19.360.428.047	45.450.512.389
Orphan Europe SARL	-	13.878.932.550
Octapharma Pharmazeutika Produktionsges M.b.h	-	21.866.886.464
Cty CP thương mại dược phẩm Sao Mai	18.976.208.624	28.472.604.647
Các nhà cung cấp khác	1.192.734.812.466	1.022.622.142.682
Cộng	<u>1.312.585.180.081</u>	<u>1.484.071.791.794</u>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	245.128.666	91.869.162.985	(85.511.822.150)	6.602.469.501
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.288.452.091	(3.288.452.091)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	924.432.932	5.092.876.833	(5.537.579.267)	479.730.498
Thuế thu nhập cá nhân	1.459.181.391	653.504.651	(1.671.702.985)	440.983.057
Các khoản phải nộp khác	376.227.482	1.047.606.499	(1.392.881.795)	30.952.186
Cộng	<u>3.004.970.471</u>	<u>101.951.603.059</u>	<u>(97.402.438.288)</u>	<u>7.554.135.242</u>

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí lãi phải trả cổ đông	264.836.151	264.836.151
Chi phí lãi vay	-	1.799.358.209
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	7.902.223.078	5.417.133.892
Cộng	<u>8.506.637.700</u>	<u>7.820.906.723</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

13. Phải trả ngắn hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	8.210.254.334	10.833.338.334
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.290.982.258	11.976.118.238
Phải trả hàng ủy thác	16.413.124.559	7.514.099.455
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15.541.521.317	15.428.298.879
Cộng	41.455.882.468	45.751.854.906

b) Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hỗ trợ di dời nhận được	12.922.393.143	12.922.393.143
Các khoản phải trả dài hạn khác	158.648.611	158.648.611
Cộng	13.081.041.754	13.081.041.754

14. Các khoản vay

a) Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	131.757.590.098
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hà Nội	121.086.164.926	121.503.969.386
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	207.138.509.643	242.749.110.856
Ngân hàng MB - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	216.439.705.963
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tân Bình	94.577.351.581	106.304.918.845
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Thanh Xuân	-	35.440.237.506
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Chương Dương	-	42.029.095.201
Ngân hàng MB - Sở giao dịch 1	-	29.962.493.824
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn	-	109.798.020.041
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	68.949.717.138
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	83.223.654.251	-
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sài Gòn	-	95.657.838.112
Vay cá nhân	166.569.205.200	100.362.304.492
Các khoản vay khác	784.119.084.082	27.377.487.964
	1.456.713.969.683	1.328.332.489.426

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16.600.000.000	16.600.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hoa Lâm	29.000.000.000	29.000.000.000
Các khoản vay khác	2.700.070.000	1.966.470.000
	48.300.070.000	47.566.470.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.200.000.000)	(5.614.650.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	43.100.070.000	41.951.820.000

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	237.000.000	2.370.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	2.370.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Nhà nước	154.050.000	1.540.500.000.000	65%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	402.900.000.000	17%
Các cổ đông khác	42.660.000	426.600.000.000	18%
Cộng	237.000.000	2.370.000.000.000	100%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

Số 12, Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	3.620.375.973	149.758.376.786	449.085.441	487.725.132.317	165.374.858.780	2.661.014.581.210
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	56.564.971.030	4.845.039.312	61.410.010.342
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(165.640.000)	(165.640.000)
Biến động khác	-	228.934.692	-	243.992.552	(285.625.640)	1	(2.621.958.616)	(27.649.369)	(2.462.306.380)
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	24.053.164.863	(539.737.478.258)	3.864.368.525	149.472.751.146	449.085.442	541.668.144.731	170.026.608.723	2.719.796.645.172

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Tổng doanh thu:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.868.841.791	9.606.161.019
Doanh thu bán hàng	1.271.848.953.494	1.360.665.720.599
Doanh thu từ hợp đồng tác kinh doanh	-	-
	<u>1.285.717.795.285</u>	<u>1.370.271.881.618</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Giảm giá hàng bán	59.764.410	34.777.273
Hàng bán bị trả lại	5.631.305.889	5.882.741.857
Giảm trừ khác	530.234.323	
	<u>6.221.304.622</u>	<u>5.917.519.130</u>
Doanh thu thuần	<u>1.279.496.490.663</u>	<u>1.364.354.362.488</u>

17. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	1.175.405.088.153	1.250.558.867.930

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.067.759.177	4.717.147.754
Cổ tức được chia	10.761.108.500	5.399.855.300
Lãi bán hàng trả chậm	871.262.542	2.604.674.953
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.571.184.515	936.530.642
Chiết khấu thanh toán	323.571.036	550.276.553
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	843.584
Cộng	<u>20.594.885.770</u>	<u>14.209.328.786</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. Chi phí tài chính

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Chi phí lãi tiền vay	18.542.550.490	19.979.255.905
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	1.385.698.088	6.384.473.714
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.134.227.199	4.375.930.229
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.252.077	95.843.414
Cộng	<u>21.067.727.854</u>	<u>30.835.503.262</u>

20. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	29.798.407.417	31.827.368.626
Chi phí vật liệu, bao bì	1.214.753.947	903.650.094
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.816.314.478	5.085.290.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.263.416.235	13.952.752.383
Chi phí bán hàng khác	8.631.850.756	9.710.318.913
Cộng	<u>55.724.742.833</u>	<u>61.479.380.552</u>

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I năm nay</u> VND	<u>Quý I năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	5.615.056.713	5.554.904.526
Chi phí dụng cụ quản lý	533.601.392	275.624.064
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.962.814.783	3.851.525.120
Thuế, phí và lệ phí	942.679.938	980.225.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.704.817.697	8.509.584.208
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.438.920.000	5.375.227.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.714.739.143	5.122.920.015
Cộng	<u>25.912.629.666</u>	<u>29.670.010.735</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	56.564.971.031	32.596.083.659
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	237.000.000	237.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	239	138

V. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài hợp nhất, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý I năm nay VND	Quý I năm trước VND
Công ty liên kết		
<i>Công ty CP Dược phẩm TW3</i>		
Đầu tư góp vốn	5.568.736.800	

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

<p>Người lập biểu</p> <p style="text-align: center;"></p> <p>Nguyễn Thị Hằng</p>	<p>Kế toán Trưởng</p> <p style="text-align: center;"></p> <p>Trần Anh Tuấn</p>	<p>Phó Tổng Giám Đốc</p> <p style="text-align: center;"></p> <p>Hàn Thị Khánh Vinh</p>
---	---	--

Tổng Giám Đốc



Đinh Xuân Hân



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này